ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2012/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 8 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 79/BC-STP ngày 29/5/2012, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1053/STNMT ngày 24/7/2012 về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Quyết định này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản qui định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức thu phí

a) Mức thu phí được qui định cụ thể như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	**B**	**C**	**D**
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măng-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan) sa khoáng	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá bazan dạng lăng trụ, đá hoa …)	m^3	50.000
2	Đá block	m^3	90.000
3	Quặng đá quý: Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m^3	4.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	1.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp …)	Tấn	2.000

7	Cát vàng (cát xây, tô)	m^3	3.000
8	Cát làm thủy tinh	m^3	5.000
9	Các loại cát khác	m^3	2.000
	Riêng cát nhiễm mặn	m^3	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	1.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	1.500
12	Đất làm thạch cao	m^3	2.000
13	Đất làm Cao lanh	m^3	5.000
14	Các loại đất khác	m^3	1.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	2.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	3.000
21	Than bùn	Tấn	6.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách cấp huyện, thành phố hưởng 100% để thực hiện công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, theo các nội dung qui định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ.

b) Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

- Thực hiện đăng ký, kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và tự nộp tiền phí vào ngân sách Nhà nước tại Kho bạc nơi khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ;

- Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước áp dụng đối với từng loại đối tượng;

- Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tính và nộp phí khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra, kiểm tra hoặc khi phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thuế

- Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định;

- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán thì cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan chức năng ở địa phương, căn cứ vào tình hình khai thác khoáng sản của từng đối tượng nộp phí để ấn định số lượng khoáng sản khai thác và xác định số phí phải nộp theo quy định;

- Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

3. Trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố

- Cung cấp thông tin, tài liệu về đối tượng được phép khai thác khoáng sản tại địa phương cho cơ quan thuế;

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong việc quản lý đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 25/8/2010 của UBND tỉnh Qui định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Quảng Ngãi; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa